

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 6 - 2019

V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Ngô Xuân Dũng

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Hoài Nam
2. Bà Trịnh Thị Phương

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Minh Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang - KSV.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quảng Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn B - Sinh năm: 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã N, huyện X, tỉnh Thanh Hóa

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị H - Sinh năm: 1983 (Vắng mặt)

HKTT: Thôn 4, xã N, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở: Khu 15, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2019 và bản tự khai, nguyên đơn là anh Lê Văn B trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Lê Văn B và chị Trần Thị H kết hôn ngày 07/11/2002, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn kéo dài, ngày càng trầm trọng. Đến tháng 6/2015 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân mỗi người mỗi nơi, không ai quan tâm đến ai. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không có hạnh phúc nên anh B có nguyện vọng xin ly hôn chị H.

- Về con chung: Anh B trình bày, vợ chồng có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 07/01/2004 và Lê Thị Hoài T, sinh ngày 05/11/2009. Từ năm 2015 cho

đến nay 02 con chung do anh B chăm sóc nuôi dưỡng, các cháu đang học tại xã N. Từ năm 2015 đến nay cô H chưa thăm con lần nào. Anh B làm nghề thợ điện thu nhập mỗi tháng 10-11 triệu đồng, đủ khả năng và thời gian nuôi dạy con cái. Chị H đang làm trong công ty ở Đồng Nai, chị H không có đủ điều kiện để chăm sóc con cái. Vì vậy anh B có nguyện vọng xin nuôi 02 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2019 bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị H và anh B kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do công việc làm ăn không thuận lợi nên 2 vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2010 vợ chồng sống ly thân cho đến nay, chị H sống ở tỉnh Đồng Nai còn anh B sống ở Thanh Hóa, không quan tâm gì đến nhau. Nay anh B làm đơn xin ly hôn, chị H đồng ý.

- Về con chung: Chị H trình bày, vợ chồng có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 07/01/2004 và Lê Thị Hoài T, sinh ngày 05/11/2009. Hiện nay 02 con đang sống chung với ông bà ngoại. Chị H có nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng Lê Thị Hoài T, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị H không yêu cầu giải quyết về tài sản.

- Ý kiến cháu Lê Ngọc A: Nếu tòa án cho bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng xin ở với bố.

- Ý kiến cháu Lê Thị Hoài T: Nếu tòa án cho bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng xin ở với bố.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ý Kiến KSV: Về trình tự, thủ tục tố tụng: Thẩm phán, hội thẩm nhân dân và thư ký đã tuân theo đúng trình tự của bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu của anh B xin ly hôn chị H.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 07/01/2004 và Lê Thị Hoài T, sinh ngày 05/11/2009 cho anh B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng* : Chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 điều 228 bộ luật tố tụng dân sự tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn B và chị Trần Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ngày 07/11/2002 được UBND xã N, huyện X, Tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Vì vậy hôn nhân giữa anh B và chị H là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh B và chị H sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên va chạm. Khi mâu thuẫn lên đỉnh điểm thì anh, chị sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên không quan tâm đến nhau. Anh B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên có nguyện vọng xin ly hôn, chị H cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng Xây dựng gia đình hạnh phúc phải dựa trên tình cảm yêu thương nhau nhưng tình cảm vợ chồng giữa anh B và chị H không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể có hạnh phúc được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B, cho anh B ly hôn chị H để tạo điều kiện cho hai bên ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Anh B và chị H có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 07/01/2004 và Lê Thị Hoài T, sinh ngày 05/11/2009, anh B có nguyện vọng xin nuôi cả 02 con chung. Chị H có nguyện vọng xin nuôi cháu Lê Thị Hoài T. HĐXX thấy từ năm 2015 đến nay anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho 02 con chung. Anh B làm nghề thợ điện gần nhà có thu nhập ổn định mỗi tháng từ 10 đến 11 triệu đồng, chị H làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai. Cả 02 con chung là cháu A và cháu T hiện đang học tại xã N và đều có nguyện vọng ở với Bố. Để đảm bảo cho cháu A và cháu T được nuôi dưỡng tốt, để cháu phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần vì vậy cần giao cho anh B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung phù hợp với nguyện vọng của cháu A và cháu T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản: Anh B và chị H không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II danh mục án phí, lệ phí toà án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016)

- Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn B được ly hôn chị Trần Thị H.

- Về con chung: Giao cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 07/01/2004 và Lê Thị Hoài T, sinh ngày 05/11/2009. Anh B không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản: Anh B và chị H không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001479 ngày 01/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Anh B đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản sao bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Thi hành án dân sự QX ;
- UBND xã N;
- Các ĐS
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Ngô Xuân Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phương

Nguyễn Hoài Nam

Ngô Xuân Dũng

Nơi nhân

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Thi hành án dân sự QX ;
- UBND xã Quảng Nhân;
- Các ĐS
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

